

## DẪN LIỆU MỚI VỀ CÁC LOÀI DƠI NGỰA (*PTEROPUS* spp.) VÀ HIỆN TRẠNG CỦA CHÚNG Ở VIỆT NAM

VŨ ĐÌNH THỐNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Dơi ngựa là tên gọi chung cho các loài thuộc giống *Pteropus*. Trên thế giới, hiện đã ghi nhận được 67 loài thuộc giống dơi này, trong đó có 3 loài đã được ghi nhận ở nước ta: dơi ngựa bé *Pteropus hypomelanus*, dơi ngựa thái lan *P. lylei* và dơi ngựa lớn *P. vampyrus* [14, 27]. Ở Việt Nam, cả 3 loài dơi ngựa này mới chỉ được ghi nhận ở một số tỉnh thuộc miền Nam và nam Trung Bộ. Điều đáng chú ý là: chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến tình trạng của chúng ở nước ta. Trong những năm gần đây, thực hiện kế hoạch điều tra và đánh giá hiện trạng khu hệ Dơi của Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành điều tra dơi ở nhiều địa phương, trong đó bao gồm các địa danh đã từng có ghi nhận về những loài dơi ngựa. Kết quả điều tra bổ sung nhiều tư liệu về đặc điểm của mỗi loài và bước đầu cho thấy hiện trạng của chúng ở Việt Nam.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian: từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2001 (vườn quốc gia Bạch Mã), từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2003 (khu vực Tả Trạch, khu vực Dinh Quán và khu vực chùa Tuyên Lâm). Các khu vực còn lại được tiến hành trong tháng 2 và tháng 3 năm 2004.

Điều tra thực địa được tiến hành trong các kiểu sinh cảnh khác nhau: rừng nguyên sinh (vườn quốc gia Bạch Mã, khu vực Tả Trạch thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế, vườn quốc gia Cát Tiên, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, khu bảo tồn thiên nhiên Cơn Giờ, vườn quốc gia Phú Quốc và vườn quốc gia Côn Đảo), các trang trại và vùng đô thị đã từng có ghi nhận về các loài dơi ngựa (thị xã Sóc Trăng, khu du lịch sinh thái Cái Răng-tỉnh Cần Thơ, khu vực Dinh Quán-tỉnh Đồng Nai và khu vực chùa Tuyên Lâm-Đà Lạt).

Trong các sinh cảnh rừng nguyên sinh, lưới mờ và bẫy Thụ Cầm là những công cụ chủ yếu của việc thu mẫu. Bẫy Thụ Cầm được mở đầu đêm còn lưới mờ thường được đóng lại lúc giữa đêm (khoảng từ 23h00 đến 4h00 sáng hôm sau). Trong các sinh cảnh đất canh tác và khu đô thị, công cụ thu mẫu chủ yếu là lưới mờ và bẫy cơ động. Mỗi loài giữ lại 1-2 mẫu đại diện; những cá thể có đặc điểm lạ hoặc đặc điểm nghi vấn cũng được giữ lại để kiểm định kết quả tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Những tài liệu có liên quan đến khu hệ dơi ở vùng nghiên cứu, các tài liệu có liên quan đến các loài dơi ngựa của Việt Nam đã được sử dụng trong quá trình điều tra và xử lý kết quả. Việc phỏng vấn được thực hiện đối với một số chủ nhà hàng và cư dân địa phương nhằm bổ sung tư liệu về hiện trạng và mức độ tác động của các nhân tố khác nhau đối với đời sống của dơi.

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Dẫn liệu về các loài dơi ngựa

Theo một hệ thống phân loại gần đây nhất của Koopman [14], tất cả các loài dơi ngựa của thế giới thuộc 17 nhóm loài (*subniger*, *mariannus*, *caniceps*, *rufus*, *melanotus*, *melanopogon*, *rayneri*, *lombocensis*, *samoensis*, *pselaphon*, *temmincki*, *vampyrus*, *alecto*, *conspicillatus*, *neohibernicus*, *macrotis* và *scapulatus*). Trong 3 loài dơi ngựa của Việt Nam, dơi ngựa bé thuộc nhóm loài *subniger*, hai loài còn lại thuộc nhóm loài *vampyrus*. Đặc điểm hình thái nhận diện giữa hai nhóm loài này là: nhóm *vampyrus* có lông ở phần lưng hung đen, phần giữa màng gian đùi lốm sẫm; nhóm *subniger* không có những đặc điểm này [6, 14].

**Đoi ngựa bé *Pteropus hypomelanus*  
Temminck, 1853**

*Pteropus hypomelanus* Temminck, 1853:  
61. Terminate Islands, North Molucca,  
Indonesia.

*P. condorensis* Peters, 1869:393. Conson,  
Vietnam.

*P. tricolor* Gray, 1870: 108. Terminate  
Islands, North Molucca, Indonesia.

*P. macassaricus* Heude, 1897: 177.  
Macassar, South Sulawesi, Indonesia.

*P. lepidus* Miller, 1900: 237. Kaju Ara,  
Tambelan Islands, Indonesia.

*P. geminorum* Miller, 1903: 60. South Twin  
Island, Mergui Archipelago, Burma.

*P. cagayanus* Mearns, 1905: 433. Cagayan  
Sulu Island. Philippines.

*P. enganus* Miller 1906: 822. Pulo Dua, near  
Engano Island, West Sumatra, Indonesia.

Lông phân trán ngắn, rậm, dài dần về phía cổ và vai. Lông mặt lưng ngắn, lông mặt bụng dài hơn lông phân lưng. Màng cánh gắn kết với đường giữa lưng và đốt thứ nhất của ngón chân thứ hai. Màu lông đặc trưng của doi ngựa bé là: lông phần đầu màu nâu sẫm (có biệt gặp màu nâu nhạt hoặc nâu hanh vàng). Lông vùng cổ và vai thường thuộc dải màu từ vàng nhạt đến nâu. Lông phần lưng thường thuộc dải màu từ nâu nhạt đến nâu hung đỏ (có biệt gặp màu xám ánh bạc hay xám sẫm). Lông phần bụng thường có màu nâu da bò. Lông hai bên sườn có màu tương tự như màu lông ở phần lưng. Lông vùng quanh mắt có màu xám nhạt. Cẳng tay dài: 121-150mm; chiều dài đầu và thân: 183-240mm; bàn chân sau dài: 39-55mm; chiều dài tai: 28-32mm; khoảng cách từ mắt tới đầu mút của mõm: 25,5-27,5mm; chiều dài màng gian đùi: 0-4mm; chiều dài xương chày: 54,5-65,0mm; chiều dài cựa: 12,5-17,5mm; chiều dài sọ: 62,1-69,0mm; chiều rộng gò má: 30,6-38,5mm; chiều rộng đáy sọ tại vị trí tương ứng với gò má: 34,2-36,9mm [12]. Trọng lượng cơ thể: 425-450g. Đoi ngựa bé không có xương bánh chè, chúng có các sợi liên kết thực hiện chức năng của xương đó. Nha thức: i 2/2; c 1/1; p 3/3; m 2/3 (34 răng). Răng cửa trên hình bán nguyệt và tách biệt với răng nanh. Răng nanh to khỏe, có một rãnh dọc và sâu ở mặt trước. Răng nanh uốn

cong về phía sau. P1 nhỏ xíu, thường không lộ rõ ở những cá thể trưởng thành. Các răng trước hàm còn lại thường có một gờ nổi rất rõ ở mặt sau.

Con non được sinh trong khoảng các tháng 4-5 hàng năm. Chúng sống phụ thuộc vào mẹ ít nhất 3 tháng và thành thực sinh dục sau 1 năm tuổi. Trong điều kiện nuôi, doi ngựa bé thường sinh sản vào khoảng các tháng 5-6. Khi mới sinh, con non có trọng lượng cơ thể khoảng 74g; chiều dài cẳng tay khoảng 62 mm [12].

Thức ăn của doi ngựa bé là quả và mật hoa của các loài cây hoang dại hay cây trồng như: *Carica papaya*, *Mangifera indica*, *Callophyllum inophyllum*, *Cocus nucifera*, *Pouteria sopota*, nhiều loài cây thuộc các giống *Syzygium*, *Musa*, *Ficus*, *Diospyros*, *Ceiba* [15]. Đoi ngựa bé thường được ghi nhận trong các sinh cảnh thuộc vùng đô thị. Chúng trú ngụ đơn lẻ hay theo từng đàn từ 10 đến hàng trăm cá thể. Chưa có ghi nhận nào về loài doi này trong các sinh cảnh rừng nguyên sinh.

Những nghiên cứu riêng về tuổi thọ trong tự nhiên của doi ngựa bé còn rất hạn chế. Trong điều kiện nuôi, loài doi này có tuổi thọ ít nhất là 9 năm. Chúng có thể bay đi kiếm ăn cách nơi trú ngụ khoảng 6-8 km và bay cao tới 30 m - so với mặt đất [15]. Khi bay qua biển, doi ngựa bé có thể bay giữa hai làn sóng để tránh gió. Loài doi này thường tự quạt mát bằng đôi cánh trong những ngày nắng nóng; ngoài ra, chúng còn làm mát cơ thể bằng cách liếm phần ngực và cánh.

Đoi ngựa bé đã được ghi nhận ở nhiều nước trên thế giới: quần đảo Ấn-Ôxtrâyliá, Papua Niu Ghinê (Trobriand) và Thái lan [12].

**Đoi ngựa thái lan *Pteropus lylei* Andersen,  
1908**

*Pteropus lylei* Andersen, 1908: 317;  
Bangkok, Thailand.

Hình thái ngoài của doi ngựa thái lan và doi ngựa bé tương tự nhau nhưng kích cỡ cơ thể của doi ngựa thái lan lớn hơn. Đoi ngựa thái lan có kích cỡ trung bình; chiều dài đầu và thân: 198-251 mm; cẳng tay dài: 144-162 mm; chiều dài tai: 34,5-40 mm; chiều dài bàn chân sau: 39,5-48 mm. Trọng lượng cơ thể: 389-483 g. Lông phần đầu thuộc dải màu từ nâu sẫm tới nâu nhạt. Phần gáy màu đen hung vàng, đen sẫm ở vùng

lưng (cá biệt có một số cá thể có lông màu xám ánh bạc mọc lác đác ở trên lưng). Lông phần bụng, vùng cổ và vai thuộc dải màu vàng đến nâu vàng sẫm (cá biệt lông phần bụng màu sẫm hơn). Màng cánh thường có màu đen. Tai nhỏ và sẫm màu.

Sọ của dơi ngựa thái lan có hình thái tương tự như sọ của dơi ngựa lớn; chiều dài sọ: 59,5-65,0mm; chiều rộng gò má: 33,0-35,0 mm; chiều dài hàng răng: 17,5-22,5 mm. Nha thức: i 2/2; c 1/1; p 3/3; m 2/3 (34 răng).

Dơi ngựa thái lan thường trú ngụ trên cây theo từng đàn lớn tới hàng ngàn con. Loài dơi này thường chỉ bắt quả khi đã chín. Thức ăn của chúng thường là các loại quả chuối, xoài... Không giống như dơi ngựa lớn, loài dơi này thường kiếm ăn thâu đêm.

Dơi ngựa thái lan chỉ phân bố ở Việt Nam, Campuchia và Thái Lan [17].

#### **Dơi ngựa lớn *Pteropus vampyrus* (Linnaeus, 1758)**

*Vespertilio vampyrus* Linnaeus, 1758: 31. Java.

*V. celaeno* Hermann, 1804: 13. Batavia, Java.

*Pteropus edulis* Geoffroy St. Hilaire, 1810: 90. Timor.

*P. javanicus* Desmarest, 1820: 109. Java.

*P. funereus* Temminck, 1837: 63. Timor, Amboine, Borneo et Sumatra.

*P. pluton* Temminck, 1853. Bali.

*P. pleronotus* Dobson, 1878: 48. Java.

*P. laensis* Mearns, 1905: 432. Pantar, Philippine.

*P. intermedius* Andersen, 1908: 368. Amberst, Burma.

Dơi ngựa lớn là một trong những loài dơi có kích cỡ cơ thể lớn nhất trong số các loài dơi hiện biết của thế giới. Đặc điểm đặc trưng của loài này là: tai dài và nhọn, lông vùng cổ và vai thường có màu vàng nâu, nâu sẫm hay đen; chiều dài cẳng tay trong khoảng: 180-221 mm; chiều dài đầu và thân: 270-342 mm; chiều dài bàn chân sau: 50-70 mm; chiều dài tai: 35-45 mm; chiều dài cựa: 24-33 mm; sải cánh dài: 1.300-1.545 mm. Trọng lượng cơ thể: 640-1.095

g. Phần lưng: nửa phía trên lông ngắn và cứng; nửa phía dưới, lông vùng cổ và vai dài hơn, mềm hơn phần lưng. Lông phần bụng to thô và xoăn. Màu sắc và cấu trúc của lông phụ thuộc nhiều vào tuổi và giới tính. Con non mới sinh có lông vùng cổ và vai màu nâu sẫm; ở con đực, lông phần này nhạt màu dần cho tới khi chúng trưởng thành. Những cá thể chưa trưởng thành thường có bộ lông đồng màu nâu xám. So với con cái, con đực có bộ lông rậm hơn và các sợi lông cũng cứng hơn. Con đực cũng thường có các chùm lông cổ gồm các sợi lông cứng, gốc lông thẫm màu hơn ngọn. Vùng lông phần đầu thuộc dải màu từ đỏ sẫm đến hung đen, phần hầu thường thuộc dải màu từ hung đen đến nâu, lác đác có các sợi lông màu xám hoặc xám ánh bạc.

Sọ của dơi ngựa lớn rất lớn, dài: 79-94 mm; chiều dài đáy sọ: 69-80 mm; chiều rộng gò má: 40-48 mm; chiều rộng đáy sọ tương ứng vùng má: 25-30 mm. Nha thức: i 2/2; c 1/1; p 3/3; m 2/3 (34 răng). Những răng cửa trên không mọc sát nhau, I<sup>1</sup> lớn hơn I<sup>2</sup>. Những răng cửa dưới nhỏ hơn những răng cửa trên, I<sub>2</sub> lớn gấp hai lần I<sub>1</sub>. Răng nanh trên có một rãnh dọc, sâu ở mặt trước và một rãnh nhỏ hơn ở mặt sau. Răng nanh dưới nhỏ hơn răng nanh trên và không có rãnh. Răng trước hàm nhỏ xíu và thường chỉ lộ rõ ở những cá thể chưa trưởng thành. Răng hàm và răng trước hàm không biệt hoá rõ rệt. Các răng M1, M2 và M4 ngắn, mặt trên rộng, các mấu rất nhỏ hoặc không xuất hiện; M2 là răng hàm nhỏ nhất và không có mấu ở mặt trên. M3 nhỏ hơn P3.

Về mặt giải phẫu: dơi ngựa lớn có xương bánh chè, trong khi các loài dơi ngựa khác thuộc giống *Pteropus* không có xương này, chúng có các sợi liên kết thay cho chức năng của xương đó.

Dơi ngựa lớn sinh sống trong nhiều kiểu sinh cảnh khác nhau, bao gồm: rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn, rừng cọ, các lùm cây bụi và các vườn cây ăn quả. Tán cây trong rừng ngập mặn và những khóm cây cọ là nơi trú ngụ rất thích hợp cho chúng. Ở Malaisia, dơi ngựa lớn thường được ghi nhận trong các sinh cảnh ở đai cao dưới 365 m [18]. Ở Bóc-nê-ô, dơi ngựa lớn thường được ghi nhận ở các vùng ven biển; chúng cũng được ghi nhận ở các đảo trong những mùa quả chín [25]. Ở Giacác-ta, dơi ngựa

lớn thường trú ngụ dưới tán của cây *Sterculia foetida* hoặc cây *Amoora aphanamixis* [33]. Ở Xumatra, loài dơi này trú ngụ trong các vườn cây *Ceiba pentandra* [10]. Ở miền tây Giava, dơi ngựa lớn thường trú ngụ dưới tán các loài cây thuộc chi *Terminalia* ở các vùng đồi núi [7, 10, 13, 25]. Chúng có thể đậu trên các cây đã chết hoặc các cây đang sống thuộc nhiều loài khác nhau [13]. Các đàn dơi ngựa lớn ở Việt Nam thường được ghi nhận trong các sinh cảnh có nhiều cây họ Đậu ở độ cao dưới 500 m so với mặt nước biển.

Dơi ngựa lớn có thể trú ngụ theo từng nhóm nhỏ (một vài cá thể) hoặc theo từng đàn lớn đông tới hàng ngàn con. Một quần thể gồm khoảng hơn 2.000 cá thể đã được ghi nhận trong sinh cảnh rừng ngập mặn ở miền tây Giava [7]. Ở miền tây nam Bóc-nê-ô, đã có ghi nhận về một quần thể bao gồm 15.000 cá thể. Có một số đàn dơi này ở khu bảo tồn thiên nhiên Palau Rambut, Malaixia, được ước tính với số lượng khoảng 9.000-21.000 cá thể [33]. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu ở Malaixia cho thấy rừng ngập mặn chỉ là nơi trú ngụ tạm thời của loài dơi này [18]. Dơi ngựa lớn cũng thường trú ngụ chung với loài *Acerodon jubatus*.

Thức ăn của dơi ngựa lớn là hoa, mật hoa và quả của nhiều loài cây khác nhau: phấn hoa, mật hoa và hoa của các loài cây *Cocus nucifera*, *Durio zibethinus*; quả của các loài cây *Nephenium lappaceum*, *Lansium domesticum*, *Mangifer indica*, nhiều loài cây thuộc giống *Ficus* và giống *Muca* [15]. Một con dơi nặng 800 g có thể mang khoảng 200 g quả trong khi bay kiếm ăn [20]. Khi ăn mật hoa, chúng sử dụng lưỡi dài để liếm mật hoa nhưng không hề gây hại cho hoa. Mỗi con dơi thường đến lấy mật hoa hay phấn hoa ở một cây nào đó ít nhất 2 lần trong mỗi đêm và chúng bảo vệ các cây đó trước các loài dơi khác [8]. Chưa có những nghiên cứu đầy đủ về tuổi thọ của dơi ngựa lớn nhưng trong điều kiện nuôi thì loài dơi này sống ít nhất 15 năm.

Vào lúc mặt trời lặn hàng ngày, từng cá thể riêng lẻ bay đi kiếm ăn (dơi ngựa lớn không bao giờ bay đi kiếm ăn theo đàn). Chúng bay chậm, đều đặn và có khả năng bay cách nơi ở tới 50 km để tìm kiếm thức ăn [16, 20, 21]. Trong khu vực có thức ăn, có thể có một vài cá thể hay

từng nhóm bao gồm nhiều cá thể, có khi tới 50 cá thể hoặc nhiều hơn. Chúng có thói quen bay lượn quanh cây có quả trước khi đậu hay bứt quả. Trong mỗi đêm, dơi ngựa lớn thường lấy phấn hoa, mật hoa hay bứt quả với mức cao nhất trong hai thời điểm: 19h30-21h45 và 22h45-24h00; chúng dường như nghỉ trên cây trong các khoảng thời gian còn lại. Bình minh là thời điểm dơi trở về nơi ở. Sau khi đậu, chúng dùng móng của ngón tay cái để chỉnh sửa tư thế đậu sao cho thích hợp, có thể diễn ra sự cạnh tranh giữa các cá thể khi chúng bò dọc theo cành cây để tìm chỗ đậu thích hợp. Sau khi đậu ổn định, chúng dùng cánh để bao bọc thân. Trong những ngày có nhiệt độ cao, dơi ngựa lớn tự quạt mát bằng đôi cánh. Sự náo động tại nơi ở diễn ra cho tới nửa buổi sáng, thậm chí diễn ra suốt cả ngày; thỉnh thoảng chúng bay ngắn quanh nơi ở.

Trên thế giới, dơi ngựa lớn đã được ghi nhận ở Mianma; các nước Đông Dương; bán đảo Mãlai; Indônêxia và Philippin.

## 2. Hiện trạng của các loài dơi ngựa ở Việt Nam

### Dơi ngựa bé *Pteropus hypomelanus* Temminck, 1853

Ở Việt Nam, dơi ngựa bé được ghi nhận từ năm 1869 ở đảo Côn Sơn I (nay thuộc vườn quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) [26]. Sau đó, loài dơi này được ghi nhận ở Huế [1]. Năm 1969, Van Peenen cũng thu được 6 mẫu của loài này ở đảo Côn Sơn [32]. Có thể nhận thấy rằng: vườn quốc gia Côn Đảo hiện có các sinh cảnh thích hợp cho dơi ngựa bé sinh sống. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian khảo sát nên kết quả điều tra trong tháng 3 năm 2004 đã không có ghi nhận về dơi ngựa bé. Tháng 7 năm 2004, có 6 cá thể dơi ngựa bé được thu ở đảo Hòn Khoai. Sinh sống trong các vùng đô thị hoặc khu vực canh tác, với kích cỡ cơ thể lớn và màu sắc dễ lộ diện, loài dơi này thường là đối tượng săn bắt để làm thức ăn hoặc bán cho các nhà hàng ăn uống đặc sản. Tháng 2 năm 2004, có một ghi nhận về một số cá thể dơi ngựa bé bị giam cầm cùng với dơi ngựa thái lan trong một nhà hàng đặc sản ở thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nhưng chủ nhà hàng này không cung cấp đầy đủ các thông tin về xuất xứ cũng như thời gian nuôi nhốt những cá thể ấy. Đó có phải là những con dơi ngựa bé cuối cùng của Việt Nam

hay chúng được nhập vào từ các nước lân cận? Vấn đề này chỉ có thể khẳng định bằng các kết quả điều tra chi tiết trong thời gian tới.

Các hoạt động săn bắt dơi ngựa bé không chỉ diễn ra ở Việt Nam mà đã và đang diễn ra ở nhiều nước khác, đe dọa sự sống còn của loài này. Do vậy, chúng đã được ghi trong Phụ lục II của Công ước CITES từ năm 1989.

### **Đoi ngựa thái lan *Pteropus lylei* Andersen, 1908**

Đoi ngựa thái lan được ghi nhận ở Sài Gòn - tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh) từ năm 1908 [3]. Sau đó, có một số ghi nhận về loài dơi này ở thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng [2]. Trong năm 2001, có 1 cá thể dơi ngựa thái lan được ghi nhận ở vườn quốc gia Bạch Mã [31]. Kết quả điều tra năm 2004 cho thấy loài dơi này hiện đang trú ngụ trong khuôn viên của chùa Đoi ở thị xã Sóc Trăng và chùa Cũ Lịch Hội Thượng thuộc xã Lịch Hội Thượng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Có thể nhận thấy rằng Sóc Trăng hiện là tỉnh duy nhất của Việt Nam có loài dơi này sinh sống. Theo kết quả điều tra trong tháng 3 năm 2004, hiện có khoảng 2.500-3.000 cá thể trú ngụ ở chùa Đoi và khoảng 200-300 cá thể trú ngụ ở chùa Cũ Lịch Hội Thượng.

Theo các vị tăng ni ở chùa Đoi thì số lượng cá thể dơi ở đây đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng. Đó là kết quả của hiện tượng săn bắt trái phép và phá vỡ cân bằng sinh thái. Cũng theo các vị tăng ni ở đây, nhiều đối tượng săn bắt thường giăng lưới trong các vườn cây cạnh khuôn viên của chùa Đoi để bắt dơi ngựa thái lan khi chúng bay đi kiếm ăn.

Chùa Cũ Lịch Hội Thượng là một ngôi chùa cổ kính với lịch sử hơn 500 năm. Khuôn viên của ngôi chùa này rộng tương đương với khuôn viên của chùa Đoi. Các vị tăng ni ở chùa này cho biết: trước năm 1990, trong khuôn viên của chùa vốn có nhiều cây cổ thụ và số lượng dơi trú ngụ nhiều hơn bây giờ khoảng 60-80 lần. Năm 1991, những cây cổ thụ của chùa đã bị đốn và bán để lấy kinh phí trang trải cho việc tôn tạo chùa. Vì mất nơi ở nên những đàn dơi buộc phải di cư đi nơi khác và hiện chưa có thông tin về nơi định cư mới của những đàn dơi này. Có thể chúng đã bị tan đàn và bay đến các vùng riêng rẽ hoặc đã bị săn bắt trong quá trình di cư. Mặc

dù khuôn viên của chùa đã được trồng lại nhiều cây dâu, loài cây đã bị đốn trong các năm 1990, 1991, nhưng những cây đó còn nhỏ (đường kính thân chỉ vào khoảng 10-15 cm). Hiện đàn dơi ở đây chỉ trú ngụ trên một vài cây nhỏ còn sót lại, những cây mà năm 1990 chưa có giá trị sử dụng cao nên đã không bị đốn. Tuy số lượng cá thể của đàn dơi trong khuôn viên của ngôi chùa này còn rất hạn chế nhưng hiện tượng săn bắt chúng ở đây cũng diễn ra tương tự như ở chùa Đoi.



*Pteropus lylei* ở chùa Đoi

Thực tế, ở thị xã Sóc Trăng, có một số nhà hàng đặc sản thịt dơi. Đó chính là những nơi đang góp phần làm suy giảm hiện trạng của các loài dơi quả và đe dọa sự sống còn của những loài dơi ngựa sinh sống trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng cũng như các tỉnh khác. Đoi ngựa thái lan đã được ghi trong Phụ lục II của Công ước CITES từ năm 1989 và loài dơi này cũng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng do áp lực săn bắt và mất dần nơi cư trú.

### **Đoi ngựa lớn *Pteropus vampyrus* (Linnaeus, 1758)**

Đoi ngựa lớn được ghi nhận ở Việt Nam từ năm 1925 tại thành phố Huế và đảo Phú Quốc (nay thuộc vườn quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang) [24, 29, 30, 33]. Kết quả điều tra trong các năm 1997, 1998 cũng ghi nhận được dơi ngựa lớn ở thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng [2]. Tuy nhiên, đã không có ghi nhận nào về dơi ngựa lớn trong năm 2004. Cũng do áp lực săn bắt và mất dần nơi ở nên loài dơi này đã buộc phải di cư đến nơi ở mới. Hiện không có thông tin nào về nơi ở mới của dơi ngựa lớn ở Việt Nam nhưng những điều kiện tự nhiên (địa hình,

khí hậu...) ở miền tây Nam Bộ rất thích hợp cho sự sinh sống của các loài dơi ngựa. Mặt khác, Sóc Trăng nói riêng và miền tây Nam Bộ nói chung có nhiều khuôn viên của những ngôi chùa cổ kính, các trang trại và miệt vườn rộng lớn. Đó có thể là nơi trú ngụ cho những cá thể dơi ngựa nào đó còn sót lại. Hơn nữa, nếu ngăn chặn hoàn toàn hiện tượng săn bắt và thực hiện tốt các biện pháp phục hồi lại những sinh cảnh đã mất, chắc chắn Sóc Trăng và miền tây Nam Bộ sẽ là nơi 'đón nhận' các đàn dơi ngựa tìm về sinh sống (các quần thể còn sót lại hoặc chúng phân tán từ các nước lân cận). Năm 2001, có 1 ghi nhận về dơi ngựa lớn ở vườn quốc gia Bạch Mã [31]. Đó cũng chính là ghi nhận gần đây nhất về dơi ngựa lớn ở Việt Nam.

Dơi ngựa lớn được ghi trong Phụ lục II của CITES từ năm 1989, trong đó có đề cập đến nguy cơ bị tuyệt chủng của loài dơi này nếu các hoạt động săn bắt, buôn bán không được ngăn chặn kịp thời. Bên cạnh việc săn bắt và buôn bán, các nhân tố tác động tiêu cực đến môi trường sống như chặt cây, khai thác gỗ, phá rừng ngập mặn... cũng là mối đe dọa rất lớn đối với đời sống của dơi ngựa lớn. Các hoạt động đó không chỉ có ở nước ta mà còn diễn ra ở một số nước khác như Malaixia, Indônêxia, Thái Lan....

### 3. Nhận định chung

Những công trình nghiên cứu về đặc điểm sinh học của các loài dơi nói chung và dơi ngựa nói riêng cho thấy mỗi năm dơi chỉ đẻ một lứa, mỗi lứa chỉ đẻ một con. Có một số trường hợp dơi đẻ sinh đôi hoặc nhiều hơn nhưng rất hiếm [22]. Mặt khác, các kết quả ghi nhận về các lứa đẻ sinh đôi hay nhiều hơn 1 con đều có tỷ lệ sống rất thấp. Tỷ lệ dơi sống và sinh trưởng cho tới khi trưởng thành thường chỉ chiếm 70-75% tổng số dơi non được sinh ra hàng năm. Không những thế, những con dơi cái thường kén chọn rất kỹ trong quá trình kết đôi với con đực. Đó là những yếu tố chính cho thấy, trong điều kiện lý tưởng (không bị săn bắt, môi trường sống thuận lợi...), số lượng dơi của mỗi đàn cũng chỉ tăng thêm 25-30% trong mỗi năm. Thực tế, tỷ lệ tăng trưởng này hiếm khi đạt được vì các đàn dơi ngựa luôn chịu sự tác động của nhiều nhân tố bất lợi đối với đời sống của chúng.

Hiện nay, mỗi con dơi ngựa được bán ở các thị xã Sóc Trăng và Rạch Giá với giá khoảng 90.000-130.000 đồng, cá biệt có con được bán

với giá 150.000 đồng. Giá của mỗi con dơi đó đã được các nhà hàng nhập vào với giá khoảng 80.000-100.000 đồng/con (thông tin từ một số khách hàng và chủ nhà hàng). Điều đáng chú ý là thịt dơi ngựa đang thực sự là một đặc sản và được các khách hàng thuộc giới thượng lưu ưa chuộng. Tuy chưa có nhiều dẫn liệu chính xác về số lượng dơi ngựa tiêu thụ hàng tháng trong các nhà hàng nhưng một nhà hàng ở thị xã Rạch Giá cho biết: những ngày cao điểm, nhà hàng đó đã nhập vào tới 30 cá thể. Với giá trị về kinh tế như vậy, các loài dơi ngựa đã và đang là đối tượng bị săn lùng bởi những người săn bắt dơi và cuộc sống của chúng ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng hơn.

Mặc dù có một vài ghi nhận gần đây về dơi ngựa ở vườn quốc gia Bạch Mã nhưng có lẽ mật độ quần thể ở đó rất thấp hoặc chúng bay từ nơi khác đến Bạch Mã để kiếm ăn. Từ năm 2001 đến năm 2003, vườn quốc gia Bạch Mã và các vùng phụ cận đã được điều tra kỹ về dơi nhưng không có thêm ghi nhận nào về các loài dơi ngựa trong các khu vực đó.

Chỉ với một vài dẫn liệu trên cũng phần nào phản ánh tốc độ suy giảm cũng như nguy cơ tuyệt chủng của các loài dơi ngựa ở Việt Nam cao đến mức nào.

### III. KẾT LUẬN

1. Đã có 3 loài dơi ngựa thuộc giống *Pteropus* được ghi nhận ở Việt Nam: dơi ngựa bé *Pteropus hypomelanus*, dơi ngựa thái lan *Pteropus lylei* và dơi ngựa lớn *Pteropus vampyrus*. Các đặc điểm hình thái và một số đặc điểm sinh học của các loài dơi này đã bước đầu được nghiên cứu.

2. Từ năm 2001 đến nay, không có ghi nhận nào về loài dơi ngựa bé trong các sinh cảnh tự nhiên ở Việt Nam; có ghi nhận loài dơi ngựa thái lan và dơi ngựa lớn ở tỉnh Thừa Thiên-Huế. Cả 3 loài dơi ngựa thuộc giống *Pteropus* chỉ phân bố từ tỉnh Thừa Thiên-Huế vào phía Nam, chủ yếu ở các tỉnh miền tây Nam Bộ; đặc biệt, chúng cư trú trong khuôn viên của một số ngôi chùa ở tỉnh Sóc Trăng.

3. Cả 3 loài dơi ngựa thuộc giống *Pteropus* ở Việt Nam bị đe dọa nghiêm trọng bởi các hoạt động săn bắt làm thực phẩm và tàn phá nơi cư trú của chúng. Do vậy, số lượng quần thể của

những loài dơi này ngày càng bị suy giảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đặng Huy Huỳnh và cs.**, 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam: 21-23. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Cao Văn Sung, Phạm Đức Tiến và Vũ Đình Thống**, 2000: Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật: 356-362. Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
3. **Andersen K.**, 1908: Annals and Magazine of natural History, Series 8: 361-370.
4. **Andersen K.**, 1912: Catalogue of the Chiroptera in the collection of the British Museum. Second edition. British Museum (Natural History) Publication, London, United Kingdom.
5. **Brown R. W.**, 1954: Composition of scientific words. Smithsonian Institution Press, Washington, D.C.
6. **Corbet G. B. and J. E. Hill.**, 1992: Mammals of the Indomalayan region: a systematic review. Oxford University Press, New York.
7. **Goodwin R. E.**, 1979: Bulletin of the American Museum of Natural History, 163: 75-122.
8. **Gould E.**, 1977: Malaysian Nature Journal, 30: 53-57.
9. **Gove P. B.** 1983: Webster's third new international dictionary. G. & C. Merriam Co., Springfield, Massachusetts.
10. **Heideman P. D. and L. R. Heaney**, 1992: *Pteropus vampyrus*. pp. 140-143, in Old World fruit bats: an action plan for family Pteropodidae (S.P. Mickleburgh, A.M. Hulson and P. A. Racey). IUCN Survival Commission, Gland, Switzerland.
11. **Ingle N. R. and L. R. Heaney**, 1992: Fieldiana: Zoology, new series, 69(1440): 1-44.
12. **Jones D. P. and Thomas H. Kunz**, 2000: Mammalian Species, 639: 1-6.
13. **Kitchner D. J., Boeadi L. Charlton and Mahardatunkamsi**, 1990: Wild mammals of Lombok Island: Nussa Tenggara, Indonesia: systematics and natural history. Western Australian Museum, Perth, Australia.
14. **Koopman K. F.**, 1994: Mammalia. Walter de Gruyter, New York, 8: 1-217.
15. **Kunz T. H. and Deborah P. Jones**, 2000: Mammalian Species, 642: 1-6.
16. **Lawrence B.**, 1939: Mammals, Bulletin of the Museum of Comparative Zoology, 86: 28-73.
17. **Lekagul B. and J. A. McNeely**, 1977: Mammals of Thailand. Association for the Conservation of Wildlife, Bangkok, Thailand.
18. **Lim B. L.**, 1966: Federated Museum Journal, 11: 61-76.
19. **Linnaeus C. V.**, 1758: Systema nature per regna tri nature, secundum classes, ordines, genera, species, cum characteribus, differentiis, synonymis, locis. Tenth ed. Laurentii Salvii, Stockholm, Sweden, 1: 1-824.
20. **Marshall A. G.**, 1985: Zoological Journal of the Linnean Society, 83: 363-369.
21. **Medway L.** 1969: Wild mammals of Malaya (Peninsular Malaysia) and Singapore. Oxford University Press, Kuala Lumpur, Malaysia.
22. **Neuweiler G.**, 2000: The Biology of Bats. Oxford University Press. 310pp.
23. **Olson J. G. et al.**, 2002: Emerging Infectious Diseases, 8(9): 987-988.
24. **Osgood W. H.** 1932: Fields Museum Natural History Zoology, series 18: 399.
25. **Payne J., C. M. France and K. Phillips**, 1985: A field guide to the mammals of Borneo. The Sabah Society, Kota Kinabulu, Malaysia.
26. **Peters W.**, 1869: Bemerkungen über neue oder weniger bekannte Flederthiere ... Monatsberichte K. preuss. Akad. Wiss: 391-406.
27. **Simmons N. B.**, 2003: Order Chiroptera. In preparation for D.E. Wilson and D.M. Reader (eds.), Mammal species of the

- World: a taxonomic and geographic reference. Third Edition.
28. **Temminck C. J.**, 1853: Esquisses zoologiques sur la côte de Guinée. Premier partie. Les mammifères. Brill, Leiden, the Netherlands.
  29. **Thomas O.**, 1925: Proceedings of Zoological Society: 495-506, London.
  30. **Thomas O.**, 1929: Proceedings of Zoological Society: 831-841, London.
  31. **Thong V. D.**, 2001: Bats of Bach Ma National Park: up-to-date status, distribution, influential and conservation strategies. Thongbat2001 project's report: 15-25.
  32. **Van Peenen P. F. D., P. E. Ryan and R. H. Light**, 1969: Preliminary identification manual for mammals of South Vietnam: 30-48, United States National Museum, Washington, D.C.
  33. **Wiriosopartha A. S., A. S. Mukhtar and M. Bismark**, 1986: Habitat and population study of Flying Fox *Pteropus vampyrus* in relation with coastal birds conservation in Penelitan Hutan, 479: 17-27.

## NEW DATA ON FLYING FOX SPECIES (*PTEROPUS* spp.) IN VIETNAM

VU DINH THONG

### SUMMARY

To date, three species of *Pteropus* have been recorded in Vietnam, including Small Flying Fox *Pteropus hypomelanus*, Lyle's Flying Fox *Pteropus lylei* and Large Flying Fox *Pteropus vampyrus*. *P. hypomelanus* was recorded at Conson island in 1869, followed by Lyle's Flying Fox in Saigon (Giadinh former province in 1908) and then Large Flying Fox at Phuquoc island and Thuathien-Hue province. For some subsequent decades, the information on these species, especially the Flying Foxes, was completely limited. Since 2001, a large number of detailed surveys on the bat fauna of Vietnam have been conducted through out the country, including the areas where the Flying Foxes were previously recorded. The surveys indicate that these species have been undergoing a decreased in number, because of different potential threats such habitat loss, hunting etc. It is probably warned that these species would be ones of the first mammals of Vietnam which could become extinct, unless the influential factors were urgently minimised and prevented. Based on the recorded data, characteristics of these species, which might deserve to be listed in the Red Data Book for Vietnam in next editions, are described.

*Ngày nhận bài: 10-3-2004*